

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.824.932.329	48.753.398.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.240.858.126	19.622.914.699
1. Tiền	111	5	15.240.858.126	19.622.914.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.567.004.665	13.222.635.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.885.046.841	12.513.582.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.314.130	49.806.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.000.000.000	1.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	494.617.355	444.433.213
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-935.973.661	-785.186.808
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	10	26.451.412.088	15.495.221.556
1. Hàng tồn kho	141		27.401.184.546	16.444.994.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-949.772.458	-949.772.458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		565.657.450	412.626.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	308.349.115	212.354.328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17a	257.308.335	200.272.056
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.213.686.864	32.950.506.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.909.913.266	16.609.913.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	14.909.913.266	16.609.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		13.626.423.552	12.670.603.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.298.373.552	342.553.636
- Nguyên giá	222		3.714.379.214	2.911.697.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2.416.005.662	-2.569.143.760
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.328.050.000	12.328.050.000
- Nguyên giá	228		12.362.050.000	12.362.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-34.000.000	-34.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.329.000.000	3.329.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	7.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		348.350.046	340.990.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	348.350.046	340.990.068
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.038.619.193	81.703.905.336
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.885.175.975	25.983.615.921
I. Nợ ngắn hạn	310		45.885.175.975	25.983.615.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	30.935.849.971	21.005.948.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	447.055.732	2.109.402.613
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17b	832.994.664	157.408.153
4. Phải trả người lao động	314		4.187.356.316	310.849.642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.320.824.340	1.349.343.121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.132.901.166	841.234.449
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.028.193.786	209.429.553
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.153.443.218	55.720.289.415
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	57.153.443.218	55.720.289.415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	20	-200.000.000	-200.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	7.799.555.136	7.049.938.854
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	5.503.888.082	4.820.350.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	5.503.888.082	4.820.350.561
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.038.619.193	81.703.905.336

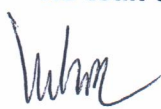
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hữu

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Mai Anh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBGD MIỀN NAM
 Địa chỉ: 231, Nguyễn Văn Cừ, P.04, Quận 5, TP.HCM
 Tel: 083301639 Fax: 083301471

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2016
 Mẫu số B 02 - DN (Ban hành theo thông tư
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
 BTC)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	87.002.347.437	92.653.635.880	349.553.979.371	319.100.017.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	322.282.585	564.960.867	4.792.141.102	749.442.643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86.680.064.852	92.088.675.013	344.761.838.269	318.350.574.497
4. Giá vốn hàng bán	11	23	70.317.529.486	78.701.070.239	308.201.960.391	284.581.821.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16.362.535.366	13.387.604.774	36.559.877.878	33.768.752.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	53.202.112	383.209.330	534.622.153	1.157.366.401
7. Chi phí tài chính	22	25	891.252.589	281.722.394	1.099.519.671	1.621.850.613
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	76.053.622	0	344.805.022
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	26	7.235.751.825	6.822.698.990	15.453.964.039	14.536.396.720
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.012.959.313	3.558.191.735	11.934.107.750	10.663.060.278
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.275.773.751	3.108.200.985	8.606.908.571	8.104.811.382
12. Thu nhập khác	31	28	817.064.817	615.868.828	1.093.726.739	746.369.449
13. Chi phí khác	32	29	50.552.990	86.161.049	294.065.423	155.405.219
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		766.511.827	529.707.779	799.661.316	590.964.230
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.042.285.578	3.637.908.764	9.406.569.887	8.695.775.612
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	813.817.116	865.108.280	2.089.183.520	2.014.274.653
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.228.468.462	2.772.800.484	7.317.386.367	6.681.500.959
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	31	581		1.327	1.294
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0		0	0

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

TP.Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc




DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ III

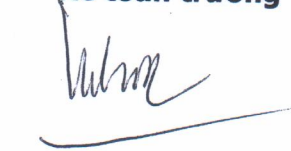
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		321.410.063.767	277.683.758.916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-302.759.910.126	-253.346.529.460
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7.827.396.859	-6.348.670.367
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.316.541.657	-1.544.550.807
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.546.060.203	860.172.063
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-9.254.355.164	-19.174.855.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.797.920.164	-1.870.674.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-30.000.000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-11.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	3.030.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2.300.000.000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		443.733.263	243.460.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.886.266.737	-7.726.539.230
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	13.485.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.293.710.000	-2.339.400.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.293.710.000	11.145.600.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4.382.056.573	1.548.386.043
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.622.914.699	4.360.629.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.240.858.126	5.909.015.369

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu


 Nguyễn Thanh Hữu

Kế toán trưởng


 Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc



 Đỗ Thị Mai Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/02/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 44.050.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/03/2016 của Công ty là 44.050.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 53,12% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty liên kết:

- Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty CP Sách TBGD Bình Dương

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/09/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	2
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Trang Web công ty	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán nhanh phải trả: chi phí phải trả được xác định theo số tiền khách hàng trả trước tiền hàng nhân cho số ngày trả trước và lãi suất quy định.
- Chi phí nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thầu cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách trong Tập đoàn.
- Chi phí vận chuyển: chi phí phải trả được xác định dựa trên khối lượng vận chuyển sách trong kỳ và đơn giá vận chuyển theo từng tỉnh thành.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/9/2016	31/12/2015
Tiền mặt	531.440.283	717.627.320
Tiền gửi ngân hàng	14.709.417.843	18.905.287.379
Cộng	15.240.858.126	19.622.914.699

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2016	31/12/2015
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	4.815.078.004	2.209.232.944
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	2.428.714.410	0
Các đối tượng khác	15.641.254.427	10.304.349.548
Cộng	22.885.046.841	12.513.582.492

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Thiên Nhân Việt (i)	1.000.000.000	
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	1.000.000.000

(i) Cho Công ty TNHH Thiên Nhân Việt vay theo Hợp đồng số 08/HĐVV ngày 15/03/2016, thời hạn cho vay là đến 31/12/2016 kể từ ngày ký, lãi suất: 10%/năm.

(ii) Cho Công ty CP Dịch vụ xuất bản Hà Nội vay theo Hợp đồng số 01/HĐVV ngày 20/01/2015 và Phụ lục số 01-2016/PL-HĐVV, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký, lãi suất: 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2016	31/12/2015
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	30.000.000	18.620.359
Phải thu người lao động thuế TNCN	145.759.905	423.612.781
Ký cược, ký quỹ	4.000.000	73
Tạm ứng	237.729.450	
Phải thu khác	77.128.000	2.200.000
Cộng	494.617.355	444.433.213

b. Dài hạn

	30/9/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, kí quỹ	95.000.000		95.000.000	
Dự án Mai Thị Lựu (i)	14.814.913.266		14.814.913.266	
Quỹ đầu tư xuất bản (ii)			1.700.000.000	
Cộng	14.909.913.266		16.609.913.266	

(i) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/04/2011 và các phụ lục điều chỉnh. Tổng số vốn góp là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 15 tỷ đồng. Ngày 01/07/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, đã có báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành với tổng giá trị quyết toán công trình 49.383.044.219 đồng, trong đó giá trị góp của Công ty là 14.814.913.266 đồng (tương ứng tỷ lệ 30%).

(ii) Công ty chuyển Quỹ đầu tư xuất bản của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đầu tư cho hoạt động xuất bản Sách giáo khoa và Sách bổ trợ sang đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách-TBTH Việt Nam theo nghị quyết HĐQT 05/2016/NQ-HDQT ngày 21/7/2016 (mục 14).

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2016	31/12/2015
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	737.500.193	737.500.193
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm		
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	7.081.125	5.152.225
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 6tháng - 12 tháng	191.392.343	42.534.390
Cộng	935.973.661	785.186.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/9/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.366.041.974		2.202.137.467	
Công cụ dụng cụ				
Chi phí sx, kd dở dang	2.835.932.800		1.644.838.710	
Thành phẩm	6.970.483.073		3.469.571.481	
Hàng hóa	13.232.198.578	949.772.458	8.970.775.537	949.772.458
Hàng đi gửi bán	996.528.121		157.670.819	
Cộng	27.401.184.546	949.772.458	16.444.994.014	949.772.458

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2016.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/9/2016	31/12/2015
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	45.507.399	128.878.442
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	262.841.716	83.475.886
Cộng	308.349.115	212.354.328

b. Dài hạn

	30/9/2016	31/12/2015
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	348.350.046	340.990.068
Cộng	348.350.046	340.990.068

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	291.519.000	2.124.700.182	495.478.214	2.911.697.396
Mua sắm trong kỳ		1.196.681.818	30.000.000	1.226.681.818
Giảm trong kỳ		424.000.000		424.000.000
Số cuối kỳ	291.519.000	2.897.382.000	525.478.214	3.714.379.214
Khấu hao				
Số đầu kỳ	291.519.000	1.858.261.967	419.362.793	2.569.143.760
Khấu hao trong kỳ		245.297.595	25.564.307	270.861.902
Thanh lý, nhượng bán		424.000.000		424.000.000
Số cuối kỳ	291.519.000	1.679.559.562	444.927.100	2.416.005.662
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	0	266.438.215	76.115.421	342.553.636
Số cuối kỳ	0	1.217.822.438	80.551.114	1.298.373.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là 1.713.943.123 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/09/2016.

13. Tài sản cố định vô hình

	Trang web công ty	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	34.000.000		34.000.000
Mua sắm trong kỳ		12.328.050.000	12.328.050.000
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ 30/9/2016	34.000.000	12.328.050.000	12.362.050.000
Khấu hao			
Số đầu năm	34.000.000		34.000.000
Khấu hao trong kỳ			0
Số cuối kỳ 30/9/2016	34.000.000	0	34.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ 30/9/2016	0	12.328.050.000	12.328.050.000

(*) Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 457, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 04/08/2015.

Không có TSCĐ vô hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/09/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Diễn giải	Tình hình hoạt động	30/9/2016				31/12/2015		
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị Dự phòng	Giá trị hợp lí	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lí
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết								
1. Công ty CP sách TBGD Bình Dương	Đang hoạt động	35%	35%	7.329.000.00		3.329.000.00		2.100.000.000
2. Công ty CP sách TBTH Vũng Tàu	Đang hoạt động	21%	21%	1.229.000.00		1.229.000.00		1.229.000.00
3. Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách-TBTH Việt Nam	Chuẩn bị hoạt động			4.000.000.00				

- Mục 1,2: Báo cáo tài chính (trước kiểm toán) của các Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

- Mục 3: Công ty Miền Nam đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách-TBTH Việt Nam (*) theo nghị quyết HĐQT 05/2016/NQ-HĐQT ngày 21/7/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2016	31/12/2015
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. HCM	23.835.675.358	15.914.909.832
Các đối tượng khác	7.100.174.613	5.091.038.558
Cộng	30.935.849.971	21.005.948.390

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2016	31/12/2015
Công ty CP Sách và TBTH Đồng Nai		1.520.818.545
Công ty CP Sách và TBTH Bà Rịa Vũng Tàu		425.435.115
Công ty TNHH Thư Quán - An Giang	69.107.200	
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 6	122.054.000	
Phòng Giáo dục & Đào tạo Huyện Long Điền	59.524.800	
Phòng Giáo dục & Đào tạo Quận 7	91.759.500	
Các đối tượng khác	104.610.232	163.148.953
Cộng	447.055.732	2.109.402.613

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	SĐĐK	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	SDCK
Thuế TNCN	-200.272.056	522.312.251	579.348.530	-257.308.335
Cộng	-200.272.056	522.312.251	579.348.530	-257.308.335

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	SĐĐK	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	SDCK
Thuế giá trị gia tăng	116.232.900	641.435.442	738.490.794	19.177.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.175.253	2.089.183.520	1.316.541.657	813.817.116
Thuế TNCN		199.059.947	199.059.947	0
Cộng	157.408.153	2.929.678.909	2.254.092.398	832.994.664

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2016	31/12/2015
Chiết khấu thanh toán nhanh	988.875.252	
Chi phí bản thảo, nhuận bút tác giả	5.355.713.243	1.299.343.121
Chi phí vận chuyển	733.054.026	
Chi phí khác	243.181.819	50.000.000
Cộng	7.320.824.340	1.349.343.121

19. Phải trả khác ngắn hạn

	30/9/2016	01/01/2016
Bảo hiểm xã hội	146.129.516	
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Hoa hồng môi giới	938.134.107	517.359.702
Phải trả khác	28.637.543	303.874.747
Cộng	1.132.901.166	841.234.449

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	44.050.000.000	-200.000.000	5.320.112.782	5.697.350.561
Tăng trong năm			1.729.826.072	7.193.913.026
Giảm trong năm				8.070.913.026
Số dư tại 31/12/2015	44.050.000.000	-200.000.000	7.049.938.854	4.820.350.561
Số dư tại 01/01/2016	44.050.000.000	-200.000.000	7.049.938.854	4.820.350.561
Tăng trong kỳ			749.616.282	21.934.712.810
Giảm trong kỳ				21.251.175.289
Số dư tại 30/09/2016	44.050.000.000	-200.000.000	7.799.555.136	5.503.888.082

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2016	31/12/2015
Vốn góp của công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.450.000.000	20.450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	200.000.000	200.000.000
Cộng	44.050.000.000	44.050.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/9/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- Cổ phiếu thường	20.000	20.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu thường	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/9/2016	31/12/2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.820.350.561	5.697.350.561
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	7.317.386.367	7.193.913.026
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	6.633.848.846	8.070.913.026
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	4.385.000.000	5.262.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH		
- Trả cổ tức cho cổ đông 2015	4.385.000.000	5.262.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	2.248.848.846	3.244.827.653
- Quỹ đầu tư phát triển	749.616.282	1.729.826.072
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, Quỹ thù lao HĐQT, BKS	1.499.232.564	1.079.171.565
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.503.888.082	4.820.350.561

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 194/NQ-ĐHCĐ ngày 27/05/2016.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết HĐQT số 06/2016/NQ-HDQT ngày 10 tháng 10 năm 2016

21. Doanh thu

	Quý 3/2016 VNĐ	Quý 3/2015 VNĐ
Doanh thu Sách giáo khoa	63.852.435.898	69.215.801.131
Doanh thu Sách tham khảo	20.213.030.126	19.019.084.434
Doanh thu khác	2.936.881.413	4.418.750.315
Cộng	87.002.347.437	92.653.635.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Hàng bán bị trả lại	322.282.585	564.960.867
Cộng	322.282.585	564.960.867

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Giá vốn Sách giáo khoa	57.245.205.577	64.865.725.946
Giá vốn Sách tham khảo	10.602.515.048	9.962.718.335
Giá vốn hoạt động khác	2.469.808.861	3.872.625.958
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	70.317.529.486	78.701.070.239

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.202.112	383.209.330
Cổ tức	-	-
Cộng	53.202.112	383.209.330

25. Chi phí tài chính

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chi phí lãi vay	-	76.053.622
Chiết khấu thanh toán nhanh	891.252.589	205.668.772
Cộng	891.252.589	281.722.394

26. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Tiền lương	2.980.593.730	3.158.170.848
Chi phí vận chuyển sách	1.912.380.608	1.865.259.262
Hoa hồng môi giới	920.845.868	589.522.120
Các khoản khác	1.421.931.619	1.209.746.760
Cộng	7.235.751.825	6.822.698.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Tiền lương	2.205.840.755	1.900.000.000
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	709.864.553	449.616.418
Các khoản khác	2.097.254.005	1.208.575.317
Cộng	5.012.959.313	3.558.191.735

28. Thu nhập khác

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Thu nhập từ bốc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc	164.601.441	615.868.828
Giấy dôi dư từ cắt rọc	652.462.595	
Thu nhập khác	781	
Cộng	817.064.817	615.868.828

29. Chi phí khác

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chi phí khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bốc xếp giấy	800.000	52.941.306
Chi phí bốc xếp sách	49.752.166	33.219.743
Chi phí khác	824	
Cộng	50.552.990	86.161.049

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.042.285.578	3.637.908.764
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	26.800.000	203.374.352
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	26.800.000	177.700.000
Nộp thuế 2014 theo CV 1085/KTNN ngày 4/9 của kiểm toán nhà nước		25.674.352
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	4.069.085.578	3.841.283.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	813.817.116	865.108.280
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	813.817.116	865.108.280
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.228.468.462	2.772.800.484
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-681.448.984	-1.006.100.000
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, PL, KTBDH)	681.448.984	1.006.100.000
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.547.019.478	1.766.700.484
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.385.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	581	403

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.386.989.570	2.061.348.052
Chi phí nhân công	5.413.213.785	5.278.938.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.061.295	73.737.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.096.256.383	2.152.456.677
Chi phí bằng tiền khác	2.182.994.084	2.875.758.333
	21.167.515.117	12.442.238.777

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Tuy nhiên, trong năm Công ty chỉ phát sinh khoản vay Công ty CP Sách - TBTH Đak Lak với lãi suất ổn định nên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản (chủ yếu là Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh), đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty tương đối rộng, trải dài khắp cả nước. Tuy nhiên, các khách hàng chủ yếu là các đơn vị thành viên Nhà xuất bản và các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh lâu dài. Bên cạnh đó, khả năng thu hồi nợ của Công ty là tương đối tốt, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

01/01/2016	Không quá 1		
	năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.005.948.390	0	21.005.948.390
Chi phí phải trả	1.349.343.121	0	1.349.343.121
Phải trả khác	841.234.449	0	841.234.449
	23.196.525.960		23.196.525.960

30/09/2016	Không quá 1		
	năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.935.849.971	0	30.935.849.971
Chi phí phải trả	7.320.824.340	0	7.320.824.340
Phải trả khác	1.132.901.166	0	1.132.901.166
	39.389.575.477		39.389.575.477

Công ty có rủi ro trong thanh khoản các khoản nợ ngắn hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.622.914.699	0	19.622.914.699
Phải thu khách hàng	11.728.395.684	0	11.728.395.684
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	0	1.000.000.000
Phải thu khác	444.433.213	0	444.433.213
	32.795.743.596		32.351.310.383

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.240.858.126	0	15.240.858.126
Phải thu khách hàng	21.949.073.180	0	21.949.073.180
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	0	2.000.000.000
Phải thu khác	494.617.355	0	494.617.355
	39.684.548.661		39.684.548.661

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thiên Hóa	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Tạp chí Văn học Tuổi trẻ	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Công ty liên quan	Nghịệp vụ	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
		VND	VND
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	10.231.975	7.414.875
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách giáo khoa	21.340.154.702	40.739.236.884
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Sách tham khảo	53.812.500	39.375.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	0	29.829.040
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	0	69.946.080
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	9.111.620	0
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách giáo khoa	467.730.856	580.529.872
Chi nhánh tại TP.HCM Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách tham khảo	26.758.880	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Phần mềm kế toán	54.000.000	27.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Sách tham khảo	56.883.000	49.692.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách giáo khoa, sách tham khảo	64.140.960	886.648.100
Công ty CP Sách Dân tộc	Sách tham khảo	6.144.800	0
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	831.050.000	1.133.989.039
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	804.606.700	502.054.900
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	0	650.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Sách giáo khoa, sách tham khảo	409.937.746	84.879.280
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Sách giáo khoa, sách tham khảo	2.157.849.106	670.240.932
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Sách giáo khoa	41.147.808	349.711.228
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Sách tham khảo	93.900	20.296.260
Công ty CP Học liệu EMCO	Thiết bị	58.393.615	66.146.000
Công ty Cổ phần Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Sách tham khảo, thiết bị	45.202.560	61.736.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần in Sách Giáo khoa tại Thành phố HCM	Công in, Mua bộ sổ sách thư viện	33.977.149	0
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo, TBGD	2.568.493.465	2.119.606.766
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Sách tham khảo	0	120.758.400
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cung ứng sách	82.331.605	374.096.521
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, c/khẩu t/toán nhanh	300.774.064	644.984.850
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Cung ứng sách	37.352.000	0
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	130.906.800	132.626.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	402.027.134	1.205.700.158
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	187.527.010	1.308.150.775
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Cung ứng sách	49.465.750	129.234.000
Công ty CP Học liệu	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	247.250.191	728.115.645
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	463.680.000	660.615.200
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Cung ứng sách, Thiết bị giáo dục	0	1.265.700
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách, lãi cho vay	84.173.925	20.444.445
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	922.583.753	319.133.060
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	640.475.691	987.100.607
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Cung ứng sách	163.449.101	569.871.452
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Cung ứng sách	291.453.150	3.272.919.000
Chi nhánh tại TP.HCM Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Cung ứng sách	5.448.240	0
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Cung ứng sách	3.939.673.188	2.514.115.783
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	9.069.876.908	5.438.119.679
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	14.951.741.196	10.444.601.048
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Cung ứng sách	1.470.357.871	1.838.597.600
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung ứng sách	4.251.159.196	1.696.479.066
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Cung ứng sách	3.413.058.170	2.983.834.194

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016.



Đỗ Thị Mai Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hải